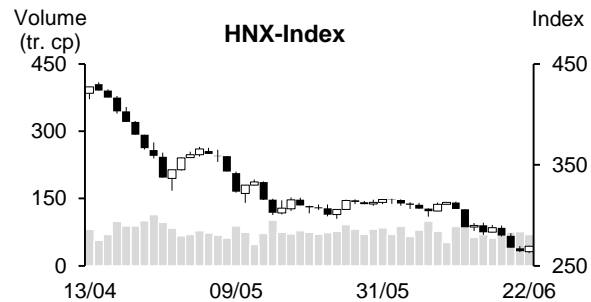
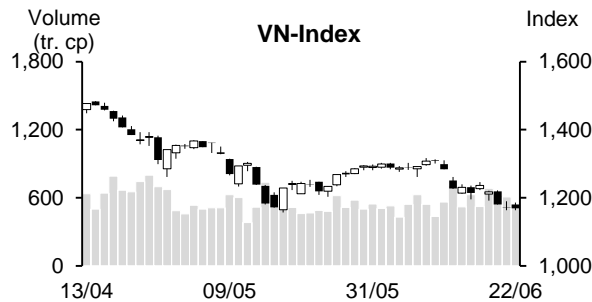


22/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,169.27	-0.27%	1,227.18	0.22%	269.39	1.80%
Tổng KLGD (tr. cp)	592.48	-14.74%	154.39	-24.82%	75.55	-7.93%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	529.14	-12.93%	142.70	-17.42%	69.47	-8.18%
TB 20 phiên (tr. cp)	556.32	-4.89%	146.58	-2.65%	76.31	-8.97%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,314.59	-15.56%	4,882.39	-22.54%	1,421.51	-11.03%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,913.28	-12.31%	4,340.68	-15.93%	1,282.28	-13.22%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,250.56	-16.40%	5,202.07	-16.56%	1,697.20	-24.45%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	295	57%	15	50%	148	60%
Số mã giảm	181	35%	12	40%	62	25%
Số mã đứng giá	42	8%	3	10%	38	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Hưởng ứng từ phiên tăng điểm tích cực tối qua của Dow Jones, chứng khoán Việt Nam mở cửa với tâm lý hưng phấn. Các chỉ số chính nhanh chóng tăng vọt lên mức cao với sắc xanh lan rộng đến nhiều nhóm ngành. Tuy nhiên, đà tăng này không thể duy trì được lâu và VN-Index rơi vào trạng thái giằng co với sự phân hóa mạnh của nhiều nhóm ngành. Các cổ phiếu ngân hàng, chứng khoán, thép cùng một số cổ phiếu bất động sản có diễn biến tăng tốt, thậm chí nhiều mã còn được kéo lên mức giá trần. Trong khi đó, các cổ phiếu dầu khí, phân bón, bán lẻ, thủy sản, điện tiếp tục bị bán tháo mạnh và gây sức ép khiến VN-Index không thể đóng cửa trong sắc xanh. Thanh khoản thị trường ở mức thấp và ghi nhận phiên sụt giảm thứ 3 liên tiếp. Điểm sáng là độ rộng thị trường đã trở lại mức tích cực hơn trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số nằm dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang khá mạnh. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng xuống, cho tín hiệu củng cố đà giảm và chỉ số có thể suy giảm về vùng hỗ trợ gần quanh 1,156 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên tăng điểm trở lại. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5 và đường MA5 tạo phân kỳ âm so với MA20, kèm theo MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm, phiên tăng điểm vừa qua chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, chỉ số có thể sớm chịu áp lực giảm trở lại với hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang trong xu hướng giảm. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: PPC (Bán)

Cổ phiếu quan sát: TNH, QNS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PPC	Bán	23/06/22	17.6	18.05	-2.5%	19.9	10.2%	17.35	-3.9%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TNH	Quan sát mua	23/06/22	42.9	48-49	Nền tăng tốt thoát vùng tích lũy tam giác nhỏ kèm vol tăng -> có cơ hội tiếp tục nhịp tăng, có thể canh mua vùng 41.5-42
2	QNS	Quan sát mua	23/06/22	43.8	47-48	Áp lực bán khi về vùng hỗ trợ 43-44 không quá mạnh -> có cơ hội có thể có nhịp tăng trở lại, cần nền tăng tốt đóng cửa vượt 44.3 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	64.8	64.9	-0.2%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	SHI	Mua	16/06/22	14.8	15	-1.3%	18.8	25.3%	14	-6.7%	
3	VNM	Mua	21/06/22	70.6	69	2.3%	82	18.8%	64.5	-7%	
4	SAB	Mua	22/06/22	156	155	0.6%	172	11.0%	149	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng UOB: Tăng trưởng GDP của Việt Nam quý 3 sẽ đạt 7,6%, tỷ giá sẽ lên 23.500 đồng/USD vào cuối năm

Ngân hàng UOB vừa công bố Báo cáo tăng trưởng quý 2022 và dự báo quý 3 năm 2022, trong đó có đề cập đến thị trường Việt Nam.

UOB trích dẫn con số biến động của tỷ giá USD/VND đã tăng khoảng 1,7% trong quý 2/2022 lên 23.215, mức cao nhất kể từ tháng 8 năm 2020.

UOB nhận định các đồng tiền mới nổi ở châu Á bao gồm VND sẽ đối mặt với áp lực giảm giá thêm nữa khi Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ có nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng thêm lãi suất trong nửa cuối năm 2022. Trên cơ sở đó, bộ phận phân tích dự báo tỷ giá USD/VND sẽ đạt mốc 23.400 trong quý 3/2022, 23.500 trong quý 4/2022, 23.550 trong quý 1/2023 và 23.600 trong quý 2/2023.

Dữ liệu gần đây cho thấy đà tăng trưởng cơ bản của Việt Nam vẫn giữ nguyên trong quý 2/2022, lĩnh vực sản xuất tiếp tục tăng mạnh (tăng trưởng 9,24% so với cùng kỳ năm trước). Bên cạnh đó, dòng vốn FDI vào Việt Nam đã dần tăng trở lại trong tháng 5.

Dự báo về mức độ tăng trưởng GDP, UOB vẫn giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 ở mức 6,5%, trong đó tăng trưởng GDP quý 2 và quý 3 lần lượt là 6% và 7,6%. Mức 6,5% cho năm nay cũng phù hợp với kế hoạch của Chính phủ là 6-6,5%.

Các chuyên gia dự báo tỷ lệ lạm phát chính của Việt Nam ở mức 3,7% vào năm 2022 nhưng sẽ tăng lên mức 5% vào năm 2023.

Chính phủ muốn giữ trần nợ công không quá 60% GDP đến 2030

Chiến lược nợ công được xây dựng trên cơ sở Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 cùng các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Trong đó, chiến lược đặt ra một số chỉ tiêu cân đối lớn như tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD; phần đầu bội chi ngân sách nhà nước đến năm 2030 khoảng 3% GDP.

Về mục tiêu, Chiến lược nợ công đến năm 2030 phần đầu nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland triển khai thường cổ phiếu tỷ lệ 24,5% tăng vốn lên gần 24.300 tỷ đồng

Novaland (HoSE: NVL) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2022 tỷ lệ thực hiện 24,5%.

Doanh nghiệp địa ốc sẽ phát hành gần 477,7 triệu cổ phiếu mới, nguồn thực hiện từ thặng dư vốn cổ phần tại BCTC kiểm toán 2021 (5.023 tỷ đồng). Vốn điều lệ sẽ tăng từ 19.498 tỷ đồng lên 24.275 tỷ đồng (~1,04 tỷ USD). Thời điểm thực hiện trong năm 2022, sau khi được UBCK chấp thuận.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2022, doanh nghiệp dự kiến chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10% và thưởng cổ phiếu tỷ lệ tối đa 25%. Theo đó, vốn điều lệ dự kiến tăng lên hơn 26.000 tỷ đồng. Ngoài ra, doanh nghiệp có kế hoạch phát hành tối đa 1,5% số cổ phần đang lưu hành cho thành viên HĐQT và người lao động, thời điểm thực hiện trong quý II/2023.

Năm 2022, Novaland lên kế hoạch doanh thu thuần 35.974 tỷ đồng, tăng 141%; lãi sau thuế 6.500 tỷ đồng, tăng 88% so với thực hiện năm trước.

Quý I, công ty ghi nhận 1.956 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 58% so với cùng kỳ năm trước. Song, lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.079 tỷ đồng, gấp đôi nhờ khoản lợi nhuận khác đột biến 1.227 tỷ đồng (cùng kỳ lỗ 115 tỷ đồng).

Nam Long phát hành 500 tỷ đồng trái phiếu

Đầu tư Nam Long (HoSE: NLG) thông báo vừa phát hành thành công 500 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng cổ phần của Nam Long tại CTCP Nam Long VCD và CTCP NNH Mizuki.

Số trái phiếu trên có kỳ hạn 7 năm, với lãi suất cố định 9,35%/năm. Tổng giá trị huy động là 500 tỷ đồng, được Nam Long sử dụng để tăng vốn đầu tư vào công ty con Nam Long VCD. International Finance Corporation (IFC) là nhà đầu tư đã mua hết số trái phiếu này của Nam Long.

Tháng 5, công ty thu khoảng 2.000 tỷ đồng doanh số từ bán các sản phẩm dinh thự, biệt thự tại dự án Southgate 165 ha (Waterpoint giai đoạn 1, Long An) và Mizuki Park (TP HCM). Như vậy trong 5 tháng, doanh số đạt hơn 7.800 tỷ đồng, thực hiện gần 35% chỉ tiêu năm.

Năm nay, Nam Long lên kế hoạch doanh số trên 23.000 tỷ đồng, gấp 4 lần năm trước. Nếu kế hoạch này được triển khai thành công, sau 7 tháng, Nam Long đạt doanh số hơn 11.500 tỷ đồng, thực hiện 50% mục tiêu cả năm.

CII ước lãi 53 tỷ đồng trong quý II, dự án Trung Lương – Mỹ Thuận dự kiến thu phí trong quý III

Công ty đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (HoSE: CII) công bố ước nửa đầu năm lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt khoảng 700 tỷ đồng, thực hiện 93% kế hoạch năm.

Quý I, công ty ghi nhận 647 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ. Theo đó, quý II lợi nhuận ước đạt 53 tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ năm trước.

CII đã trả được 350 tỷ đồng lãi trái tức và 870 tỷ đồng nợ gốc trái phiếu trong nửa đầu năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	34,800	5.45%	0.14%
VPB	28,400	4.41%	0.12%
MBB	23,450	4.45%	0.08%
HPG	21,500	3.37%	0.07%
CTG	23,600	2.39%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	25,400	9.96%	0.19%
BAB	16,300	4.49%	0.17%
SHS	14,000	5.26%	0.14%
HUT	24,700	5.11%	0.13%
IDC	48,000	2.78%	0.12%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	111,200	-6.95%	-0.34%
VCB	76,000	-2.19%	-0.17%
MSN	106,000	-4.50%	-0.15%
VNM	70,600	-4.21%	-0.14%
MWG	69,800	-5.03%	-0.12%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	22,500	-8.91%	-0.33%
VIF	17,100	-10.00%	-0.21%
TNG	27,800	-7.33%	-0.07%
TAR	24,000	-8.05%	-0.05%
NTP	38,000	-1.55%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	13,000	-6.81%	37,401,500
VND	17,000	6.92%	25,628,400
HPG	21,500	3.37%	21,442,500
PVD	16,100	-6.94%	13,129,600
SSI	17,700	7.07%	11,892,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	22,500	-8.91%	16,592,448
SHS	14,000	5.26%	6,909,637
TNG	27,800	-7.33%	4,314,173
KLF	3,000	7.14%	3,543,502
CEO	25,400	9.96%	3,479,507

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
POW	13,000	-6.81%	493.8
HPG	21,500	3.37%	461.1
VND	17,000	6.92%	432.2
DGC	112,000	-3.95%	345.5
DIG	33,700	6.98%	305.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	22,500	-8.91%	385.1
TNG	27,800	-7.33%	124.6
SHS	14,000	5.26%	97.4
CEO	25,400	9.96%	85.1
HUT	24,700	5.11%	62.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

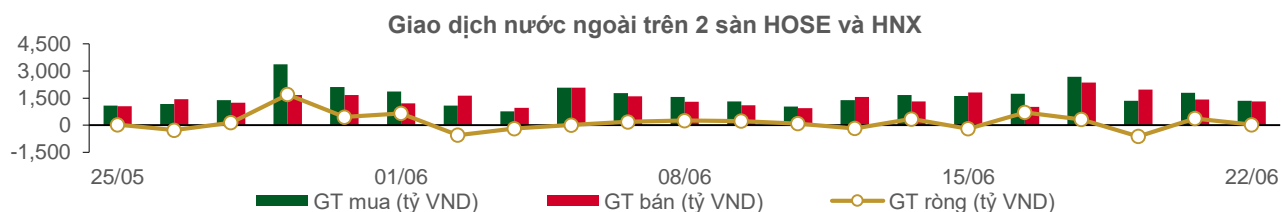
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIB	9,250,000	175.63
MSB	7,595,000	110.74
SHB	8,266,000	110.58
HDB	3,616,600	87.06
NVL	1,140,000	86.64

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	800,000	34.40
HUT	1,320,000	31.02
DNP	980,000	21.56
GKM	485,000	20.84
LHC	69,000	9.04

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.09	1,346.12	35.67	1,317.31	4.42	28.82
HNX	0.14	3.65	0.36	6.29	(0.22)	(2.65)
Tổng 2 sàn	40.23	1,349.77	36.03	1,323.60	4.20	26.17



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	26,980	4,850,700	128.05
MWG	69,800	1,679,300	125.25
VCB	76,000	1,218,100	90.11
VIC	75,000	1,131,100	82.26
HPG	21,500	3,050,800	65.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	27,800	56,100	1.61
PVI	48,900	27,800	1.34
VCS	73,800	1,500	0.11
PPS	12,800	5,500	0.07
TDN	12,100	5,000	0.06

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	69,800	2,371,800	172.82
VIC	75,000	1,624,700	119.00
VCB	76,000	1,480,900	110.29
VHM	64,800	1,565,600	100.53
VNM	70,600	1,080,000	77.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	22,500	155,600	3.62
CEO	25,400	36,200	0.87
PVG	9,400	75,300	0.69
TNG	27,800	12,600	0.37
MST	8,800	26,800	0.20

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	26,980	2,122,100	56.27
HPG	21,500	1,795,700	38.79
STB	20,500	1,827,200	37.35
VGC	49,200	637,500	32.25
GMD	49,600	622,200	31.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	48,900	27,800	1.34
TNG	27,800	43,500	1.25
VCS	73,800	1,500	0.11
PPS	12,800	5,400	0.07
TDN	12,100	5,000	0.06

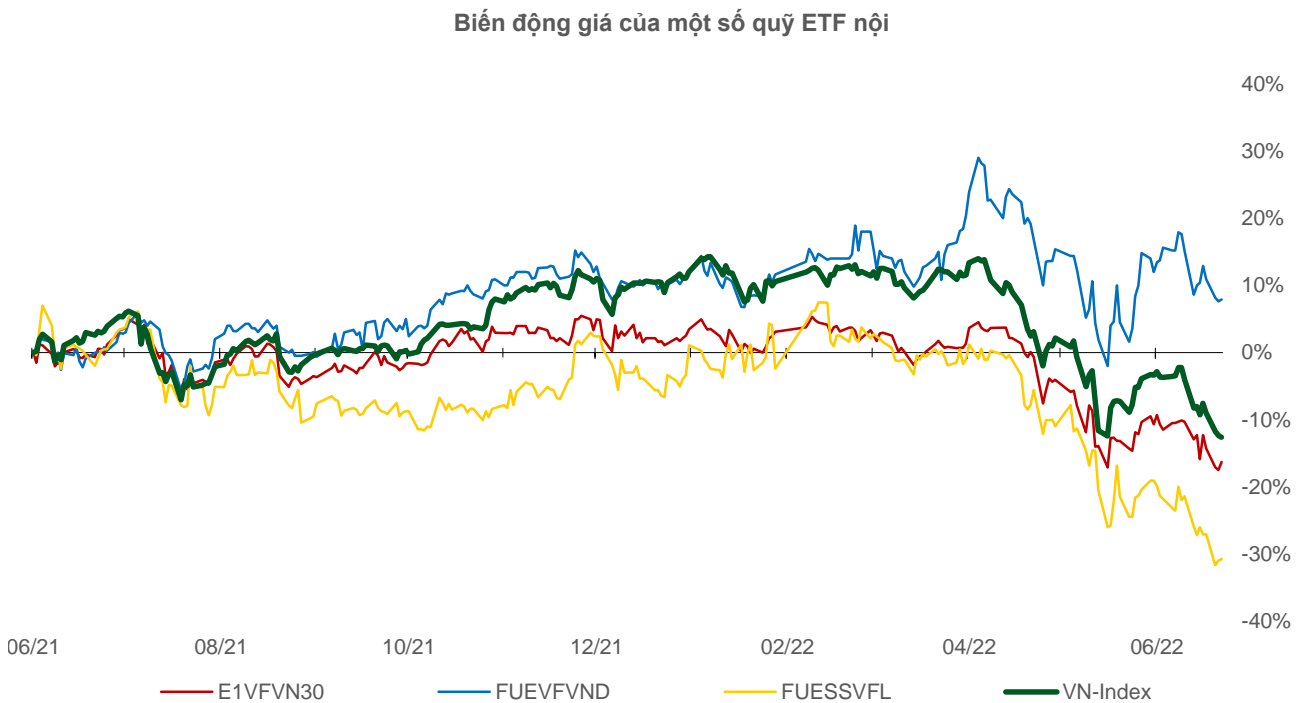
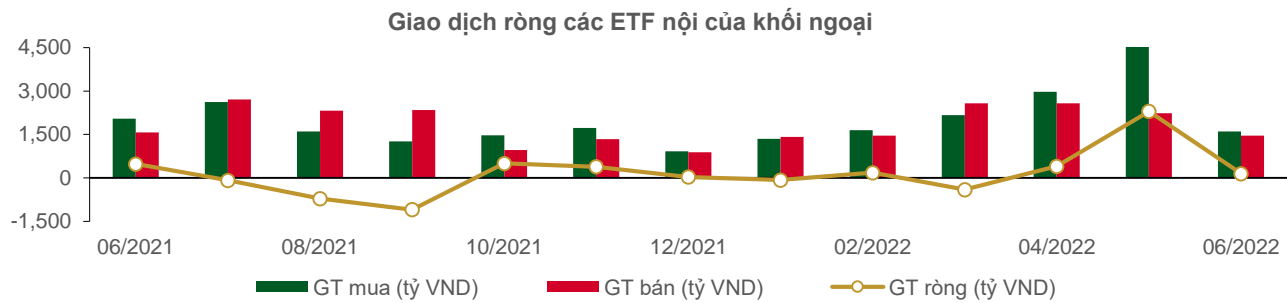
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	64,800	(1,360,200)	(87.41)
VNM	70,600	(776,800)	(55.55)
MWG	69,800	(692,500)	(47.57)
NVL	75,500	(517,900)	(38.98)
VIC	75,000	(493,600)	(36.74)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,500	(154,800)	(3.61)
CEO	25,400	(35,900)	(0.86)
PVG	9,400	(75,300)	(0.69)
MST	8,800	(19,600)	(0.15)
MCF	8,400	(9,200)	(0.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,900	1.5%	913,900	19.01	E1VFN30	10.65	16.00	(5.35)
FUEMAV30	14,510	0.4%	13,700	0.20	FUEMAV30	0.18	0.05	0.13
FUESSV30	15,210	0.5%	11,100	0.17	FUESSV30	0.13	0.01	0.13
FUESSV50	17,650	0.2%	5,800	0.11	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	15,400	0.3%	428,400	6.51	FUESSVFL	6.00	6.43	(0.43)
FUEVFN30	26,980	0.3%	5,463,200	144.28	FUEVFN30	128.05	71.78	56.27
FUEVN100	15,390	-0.7%	127,800	1.98	FUEVN100	0.62	1.79	(1.17)
FUEIP100	8,690	1.2%	64,400	0.56	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,000	0.0%	53,300	0.43	FUEKIV30	0.22	0.20	0.02
Tổng cộng			7,081,600	173.24	Tổng cộng	145.86	96.29	49.57



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	30	50.0%	160,670	9	23,750	0	(30)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	370	19.4%	9,370	90	23,750	88	(282)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,040	14.3%	390	119	23,750	353	(687)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,460	11.5%	6,350	138	23,750	685	(775)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	860	-33.9%	9,250	14	84,500	154	(706)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,300	-21.2%	93,700	90	84,500	637	(663)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2202	1,900	1.6%	19,910	2	84,500	1,262	(638)	74,040	8.3	24/06/2022
CFPT2203	2,800	-36.4%	185,490	40	84,500	2,256	(544)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	240	9.1%	4,620	91	23,600	36	(204)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	180	0.0%	13,860	54	23,600	30	(150)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	400	33.3%	660	96	23,600	85	(315)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	540	3.9%	3,390	120	23,600	185	(355)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	20	0.0%	7,220	14	21,500	0	(20)	46,450	3.0	06/07/2022
CHPG2117	10	0.0%	43,950	9	21,500	0	(10)	45,390	3.8	01/07/2022
CHPG2201	140	7.7%	7,760	121	21,500	1	(139)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	160	14.3%	1,610	91	21,500	0	(160)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	160	23.1%	21,070	90	21,500	0	(160)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2204	10	0.0%	137,930	2	21,500	0	(10)	33,660	3.8	24/06/2022
CHPG2206	50	66.7%	16,860	54	21,500	0	(50)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	190	46.2%	860	96	21,500	0	(190)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	380	26.7%	30,910	107	21,500	21	(359)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	80	33.3%	420	61	21,500	0	(80)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	100	25.0%	43,480	120	21,500	2	(98)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	300	20.0%	22,150	119	21,500	10	(290)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	450	9.8%	22,000	188	21,500	74	(376)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	2,570	8.9%	105,430	131	21,500	208	(2,362)	26,480	2.3	31/10/2022
CKDH2201	100	-9.1%	10,860	105	38,500	3	(97)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	20	0.0%	12,360	2	38,500	0	(20)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	80	-11.1%	24,390	26	38,500	0	(80)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	90	0.0%	400	54	38,500	2	(88)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	100	-9.1%	1,580	96	38,500	13	(87)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	140	7.7%	20,520	90	38,500	15	(125)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	570	0.0%	0	138	38,500	149	(421)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	700	16.7%	9,210	90	23,450	107	(593)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	170	21.4%	520	96	23,450	10	(160)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	620	29.2%	12,490	138	23,450	146	(474)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	2,220	7.3%	42,440	131	23,450	96	(2,124)	32,000	2.0	31/10/2022
CMSN2201	490	4.3%	580	91	106,000	62	(428)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	630	-3.1%	30,570	107	106,000	395	(235)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	290	-12.1%	51,680	61	106,000	80	(210)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,210	-16.0%	64,960	138	106,000	735	(475)	116,500	10.0	07/11/2022
CMSN2205	980	-11.7%	280	188	106,000	511	(469)	113,980	20.0	27/12/2022
CMWG2201	2,400	-17.0%	119,760	90	69,800	1,357	(1,043)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	1,320	-30.9%	147,150	40	69,800	815	(505)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	1,830	-1.6%	4,460	96	69,800	1,093	(737)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	1,500	-11.8%	8,080	107	69,800	944	(556)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,350	-18.7%	19,300	138	69,800	736	(614)	77,300	5.0	07/11/2022
CNVL2201	240	-4.0%	7,990	105	75,500	17	(223)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	300	-6.3%	10,370	54	75,500	92	(208)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	420	-6.7%	40	96	75,500	73	(347)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	320	-11.1%	14,800	90	75,500	61	(259)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	790	2.6%	10	188	75,500	230	(560)	81,890	16.0	27/12/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2201	260	18.2%	9,530	105	51,800	5	(255)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	110	10.0%	15,740	54	51,800	5	(105)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	260	18.2%	3,590	90	51,800	34	(226)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,100	-15.1%	33,790	90	116,000	2,900	(200)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	90	-30.8%	89,700	23	13,000	3	(87)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	380	0.0%	75,480	146	13,000	75	(305)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	640	-31.9%	117,390	75	13,000	178	(462)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	210	-4.6%	4,990	91	20,500	18	(192)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	230	-4.2%	21,310	90	20,500	52	(178)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	60	50.0%	27,160	54	20,500	0	(60)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	130	-7.1%	6,600	96	20,500	3	(127)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	110	0.0%	14,870	61	20,500	9	(101)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	240	-4.0%	27,620	120	20,500	34	(206)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	350	40.0%	3,680	119	20,500	32	(318)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	410	28.1%	135,150	138	20,500	178	(232)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	600	11.1%	29,300	188	20,500	203	(397)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	2,370	10.2%	36,360	131	20,500	309	(2,061)	26,000	2.0	31/10/2022
CTCB2112	10	0.0%	195,870	9	34,800	0	(10)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	180	5.9%	2,370	90	34,800	2	(178)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	110	0.0%	30,750	40	34,800	0	(110)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	500	6.4%	22,770	107	34,800	59	(441)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	540	22.7%	8,660	119	34,800	52	(488)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	620	40.9%	106,070	138	34,800	164	(456)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	110	10.0%	5,850	90	26,200	10	(100)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	30	-25.0%	35,190	26	26,200	0	(30)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	10	0.0%	46,090	9	64,800	0	(10)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	80	-11.1%	10,440	56	64,800	0	(80)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	160	-15.8%	2,810	91	64,800	8	(152)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	120	0.0%	5,660	90	64,800	5	(115)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	20	0.0%	74,110	2	64,800	0	(20)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	100	11.1%	102,800	40	64,800	9	(91)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	160	0.0%	26,690	54	64,800	15	(145)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	170	13.3%	1,000	96	64,800	41	(129)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	860	-5.5%	730	119	64,800	282	(578)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	970	-14.9%	17,020	138	64,800	500	(470)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	660	10.0%	3,850	188	64,800	237	(423)	69,980	15.5	27/12/2022
CVIC2201	150	-37.5%	20,810	91	75,000	2	(148)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	290	-6.5%	1,700	54	75,000	55	(235)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	440	-8.3%	63,310	107	75,000	119	(321)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	330	0.0%	29,630	61	75,000	52	(278)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	480	-4.0%	27,610	120	75,000	80	(400)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	580	0.0%	770	89	75,000	156	(424)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	190	11.8%	26,320	54	129,300	5	(185)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	340	9.7%	23,880	90	129,300	32	(308)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,170	8.3%	10,160	188	129,300	495	(675)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	260	-21.2%	11,020	91	70,600	6	(254)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	20	-33.3%	128,410	2	70,600	0	(20)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	180	-25.0%	51,600	54	70,600	9	(171)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	720	-18.2%	44,750	107	70,600	276	(444)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	550	-3.5%	5,000	120	70,600	66	(484)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	830	-12.6%	1,950	119	70,600	115	(715)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	350	6.1%	5,700	90	28,400	46	(304)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	70	16.7%	9,980	26	28,400	0	(70)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	350	12.9%	2,150	23	28,400	54	(296)	28,890	16.0	15/07/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVPB2204	620	0.0%	1,030	146	28,400	116	(504)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	410	28.1%	8,630	89	28,400	48	(362)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	880	27.5%	4,850	138	28,400	205	(675)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	350	2.9%	33,820	90	28,500	151	(199)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	240	4.4%	26,160	54	28,500	69	(171)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	420	5.0%	12,840	107	28,500	192	(228)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	330	10.0%	60,690	61	28,500	124	(206)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	390	8.3%	23,030	120	28,500	124	(266)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	320	18.5%	124,070	120	28,500	127	(193)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,530	13.3%	50	138	28,500	764	(766)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	660	1.5%	44,560	188	28,500	296	(364)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	39,500	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	26,200	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	26,664	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	111,200	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	12,700	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	79,800	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	21,700	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	13,000	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	16,500	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	69,800	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	106,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,100	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	87,500	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	84,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	42,250	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	116,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	84,500	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	51,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	111,600	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	19,250	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	16,050	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	30,600	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	86,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	62,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	42,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	34,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	64,800	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	38,500	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	28,500	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	34,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,600	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
KDC	HOSE	61,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	27,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	51,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	46,448	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	60,700	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	53,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	61,500	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	23,400	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	50,600	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	21,500	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	49,600	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	33,500	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	28,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	41,650	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	76,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	23,750	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	34,800	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	23,450	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	51,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	43,657	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	16,600	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	30,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	23,600	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	28,400	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	23,600	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	15,300	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	6,810	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,700	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn